



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN**

Địa chỉ: Phường Lam sơn - Thị xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh Hoá
ĐT: 0373.825.657 - FAX: 0373.825.633 – EMAIL: BPC@BAOBIBIMSON.VN

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
TÀI CHÍNH**

QUÝ IV - NĂM 2020

Bỉm Sơn, ngày ... tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.956.193.857	220.059.970.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	10.575.679.400	19.903.784.009
1. Tiền	111		10.575.679.400	19.903.784.009
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	708.827.596	673.080.896
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.238.957.996	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.530.130.400)	(2.565.877.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.689.776.804	174.937.173.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161.557.656.742	173.939.428.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.000.000	655.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	82.120.062	342.744.524
IV. Hàng tồn kho	140		28.765.680.792	24.294.427.019
1. Hàng tồn kho	141	4	28.765.680.792	24.294.427.019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.229.265	251.506.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.061.087	251.506.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		53.168.178	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.933.972.171	3.571.416.598
I. Tài sản cố định	220		3.933.972.171	3.571.416.598
1. TSCĐ hữu hình	221		3.933.972.171	3.571.416.598
- Nguyên giá	222		105.465.113.053	110.589.481.345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.531.140.882)	(107.018.064.747)
Tổng cộng tài sản	270		205.890.166.028	223.631.387.546

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.532.384.054	125.657.654.586
I. Nợ ngắn hạn	310		108.532.384.054	125.657.654.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.138.807.892	33.989.167.610
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5	774.979.730	1.540.354.572
3. Phải trả người lao động	314		7.099.384.810	7.083.822.044
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6	1.045.220.184	164.680.275
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	7	359.252.741	456.723.894
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57.899.481.324	83.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.257.373	(577.093.809)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.357.781.974	97.973.732.960
I. Vốn chủ sở hữu	410		97.357.781.974	97.973.732.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.621.549.195	5.237.500.181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.621.549.195	5.237.500.181
Tổng nguồn vốn	440		205.890.166.028	223.631.387.546

Bim Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

GIAM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.211.628.447	6.610.411.053
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.262.490.063	1.659.711.292
- Các khoản dự phòng	03	(35.746.700)	(18.313.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.881.921)	(667.815.431)
- Chi phí lãi vay	06	3.750.504.044	5.724.505.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.155.993.933	13.308.498.590
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	13.247.552.228	2.117.885.403
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.471.253.773)	7.630.512.297
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.673.874.156	(11.882.953.700)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	88.444.913	25.516.182
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.803.828.230)	(5.697.951.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.176.040.445)	(1.137.729.640)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.345.149.000)	(3.614.823.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.369.593.782	748.954.627
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(836.863.636)	(238.368.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	23.700.000	660.563.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.181.921	7.251.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(803.981.715)	429.447.250
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.099.481.324	210.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(177.200.000.000)	(191.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.793.198.000)	(3.779.171.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.893.716.676)	14.820.828.221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.328.104.609)	15.999.230.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.903.784.009	3.904.553.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.575.679.400	19.903.784.009

Bim sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bia, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/1/2015 trở đi Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính, để thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	01/01/2020	31/12/2020
- Tiền mặt	77.890.700	246.202.389
- Tiền gửi ngân hàng	19.825.893.309	10.329.477.011
Tổng cộng:	19.903.784.009	10.575.679.400
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2020	31/12/2020
Chứng khoán kinh doanh:	3.238.957.996	3.238.957.996
+ Công ty cổ phần XMBS	290.400	290.400
+ Công ty cổ phần vt biển VN	286.500.000	286.500.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Ngân hàng VCB	167.596	167.596
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.565.877.100)	(2.530.130.400)
+ Công ty cổ phần XMBS	(127.100)	(50.400)
+ Công ty cổ phần vt biển VN	(261.750.000)	(252.000.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.304.000.000)	(2.278.080.000)
+ Ngân hàng VCB		
Tổng cộng:	673.080.896	708.827.596
3. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2020	31/12/2020
- Tạm ứng	146.421.200	
- Phải thu thuế TNCN	196.264.378	80.895.624
- Các khoản phải thu khác	58.946	1.224.438
Tổng cộng:	342.744.524	82.120.062
4. Hàng tồn kho	01/01/2020	31/12/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	14.553.952.251	17.387.260.362
- Công cụ, dụng cụ	94.497.392	106.969.667
- Chi phí SXKD dở dang	5.153.544.732	5.172.138.307
- Thành phẩm tồn kho	4.492.432.644	6.099.312.456
- Hàng gửi bán		
Tổng cộng:	24.294.427.019	28.765.680.792

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	31/12/2020
- Thuế GTGT	851.925.245	387.281.718
- Thuế TNDN	673.659.205	387.698.012
- Thuế TNCN	14.770.122	(53.168.178)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Tổng cộng:	1.540.354.572	721.811.552
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2020	31/12/2020
- Trích trước chi phí lãi vay	95.940.275	42.616.089
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		707.701.376
- Trích trước các khoản khác	68.740.000	294.902.719
Tổng cộng:	164.680.275	1.045.220.184
7. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2020	31/12/2020
- Phải thu về bán phế liệu, phế thải	60.866.700	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127.907.077	134.709.077
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	267.950.117	224.543.664
Tổng cộng:	456.723.894	359.252.741
8. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	280.542.704.900	248.145.834.965
- Doanh thu bán sản phẩm khác	1.468.069.059	1.221.959.455
Cộng:	282.010.773.959	249.367.794.420
- Các khoản giảm trừ	28.702.103	42.025.696
Doanh thu thuần	281.982.071.856	249.325.768.724
9. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	248.555.884.428	213.892.411.860
- Giá vốn khác	336.115.335	236.180.597
Tổng cộng:	248.891.999.763	214.128.592.457
10. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.251.795	9.181.921
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	164.545
Tổng cộng:	7.251.795	9.346.466

11. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí lãi vay ngân hàng	5.724.505.476	3.750.504.044
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	(18.313.800)	(35.746.700)
Tổng cộng:	5.706.191.676	3.714.757.344

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.773.571.076	6.024.114.294
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.511.752.712	4.802.958.565
- Chi phí bằng tiền khác	1.261.818.364	1.221.155.729
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.645.195.712	18.334.806.580
- Chi phí nhân viên quản lý	6.716.277.449	6.539.777.658
- Chi phí vật liệu quản lý	517.681.347	417.165.236
- Chi phí đồ dùng văn phòng	113.882.726	308.697.190
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.189.738	515.772.183
- Thuế, phí và lệ phí	455.379.253	985.911.533
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.020.109	3.332.430.409
- Chi phí bằng tiền khác	3.502.765.090	6.235.052.371

13. Chi phí SXKD theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí nguyên vật liệu	200.503.359.869	174.400.367.461
- Chi phí nhân công	30.426.991.478	31.779.831.014
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.659.711.292	1.262.490.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.141.730.862	22.003.984.936
- Chi phí khác bằng tiền	10.691.320.043	12.599.586.861
Tổng cộng:	263.423.113.544	242.046.260.335

14. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	23.554.065.768	81.228.003.324	4.810.863.344	996.548.909	110.589.481.345
Mua trong kỳ	-	-	1.625.045.636	-	1.625.045.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.749.413.928)	-	0	(6.749.413.928)
Tại ngày 31/12/2020	23.554.065.768	74.478.589.396	6.435.908.980	996.548.909	105.465.113.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	21.819.705.693	79.881.658.718	4.325.118.112	991.582.224	107.018.064.747
Khấu hao trong kỳ	632.396.520	263.836.044	362.908.810	4.966.685	1.264.108.059
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.751.031.924)	-	-	(6.751.031.924)
Tại ngày 31/12/2020	22.452.102.213	73.394.462.838	4.688.026.922	996.548.909	101.531.140.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	1.734.360.075	1.346.344.606	485.745.232	4.966.685	3.571.416.598
Tại ngày 31/12/2020	1.101.963.555	1.084.126.558	1.747.882.058	-	3.933.972.171

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	5.685.104.590	98.421.337.369
Lãi trong năm	-	-	-	5.237.500.181	5.237.500.181
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.885.104.590)	(1.885.104.590)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	5.237.500.181	97.973.732.960
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.321.549.195	5.321.549.195
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.137.500.181)	(2.137.500.181)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	4.621.549.195	97.357.781.974

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 426/NQ-BBBS ngày 30/6/2020, theo đó:

- Chia cổ tức 10% 3.800.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.437.500.181 đồng

Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 580/NQ-HĐQT ngày 26/8/2020 về việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020, theo đó trong kỳ Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 từ nguồn lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền 700.000.000 đồng.

LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

